



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Ngọc Sinh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 27 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022)
	Thành viên (Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022)
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Thành viên
Bà Trịnh Thị Nga	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Bá Hải	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Linh Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hồng Hải	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thư	Trưởng ban
Bà Lương Thu Hoài	Thành viên
Ông Lê Vũ Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Linh Sơn - Giám đốc và ông Vũ Ngọc Sinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Linh Sơn

Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 032803/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lỗ lũy kế của Công ty là 80.158.411.226 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 93.007.660.500 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của các cổ đông. Những điều kiện này cùng các vấn đề khác trình bày tại Thuyết minh số II cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.271.987.319	33.087.985.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.867.396.235	18.689.783.660
1. Tiền	111		9.867.396.235	11.689.783.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	50.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.793.015.632	9.848.957.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.537.742.755	4.493.265.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.235.815.000	871.611.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.792.766.709	6.257.389.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.773.308.832)	(1.773.308.832)
IV. Hàng tồn kho	140		197.911.636	133.764.000
1. Hàng tồn kho	141	V.7	197.911.636	133.764.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.413.663.816	415.480.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	22.587.946	26.063.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.117.541.718	202.578.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	273.534.152	186.838.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.449.165.384	11.925.538.077
I. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	-	-
- Nguyên giá	222		2.794.300.102	2.794.300.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.794.300.102)	(2.794.300.102)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.340.096.711	1.614.988.343
- Nguyên giá	231		2.250.951.098	2.250.951.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(910.854.387)	(635.962.755)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.708.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		268.708.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.840.360.673	10.310.549.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	9.840.360.673	10.310.549.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.721.152.703	45.013.523.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.789.672.457	25.959.019.395
I. Nợ ngắn hạn	310		64.260.717.016	19.349.736.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.871.055.361	2.320.673.201
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	832.146.207	901.237.274
3. Phải trả người lao động	314		19.076.721.949	13.238.120.587
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.436.986	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		740.482.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.909.442.917	2.317.824.226
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.535.300.000	35.300.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.131.596	536.581.596
II. Nợ dài hạn	330		6.528.955.441	6.609.282.511
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	400.000.000	400.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	6.128.955.441	6.209.282.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	31.931.480.246	19.054.504.477
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.931.480.246	19.054.504.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.158.411.226)	(93.007.660.500)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(93.007.660.500)	(102.313.591.240)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		12.849.249.274	9.305.930.740
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.602.509.093	4.574.782.598
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.721.152.703	45.013.523.872

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.789.672.457	25.959.019.395
I. Nợ ngắn hạn	310		64.260.717.016	19.349.736.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.871.055.361	2.320.673.201
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	832.146.207	901.237.274
3. Phải trả người lao động	314		19.076.721.949	13.238.120.587
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		82.436.986	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		740.482.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.909.442.917	2.317.824.226
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.535.300.000	35.300.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.131.596	536.581.596
II. Nợ dài hạn	330		6.528.955.441	6.609.282.511
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	400.000.000	400.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	6.128.955.441	6.209.282.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	31.931.480.246	19.054.504.477
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.931.480.246	19.054.504.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.158.411.226)	(93.007.660.500)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(93.007.660.500)	(102.313.591.240)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		12.849.249.274	9.305.930.740
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.602.509.093	4.574.782.598
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.721.152.703	45.013.523.872

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183.740.829.256	134.119.479.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		318.611.536	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183.422.217.720	134.119.479.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163.096.720.846	123.729.754.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.325.496.874	10.389.724.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.067.372.567	767.563.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	563.193.309	(2.871.164.435)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.336.986	(3.410.940.434)
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.821.696.022	9.212.505.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.007.980.110	4.815.947.515
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.237.961.320	10.291.755.169
12. Chi phí khác	32	VI.7	265.264.031	5.752.155.186
13. Lợi nhuận khác	40		972.697.289	4.539.599.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.980.677.399	9.355.547.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	103.701.630	31.758.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.876.975.769	9.323.788.743
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		12.849.249.274	9.305.930.740
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.726.495	17.858.003
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.114	1.531
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.114	1.531

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



* Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	12.980.677.399	9.355.547.498
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	274.891.632	112.325.193
Các khoản dự phòng	03	-	(1.975.127.689)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.534.813	8.211.329
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(902.022.052)	(852.427.867)
Chi phí lãi vay	06	33.336.986	(3.410.940.434)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	12.396.418.778	3.237.588.030
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(17.769.897.204)	4.227.856.253
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(64.147.636)	4.617.879.237
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5.350.686.001	(8.505.071.545)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	473.664.129	5.086.505.907
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(29.707.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(157.071.555)	(66.679.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.652.513	8.568.370.951
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(268.708.000)	(1.224.301.659)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	(330.000.000)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(46.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	726.202.875	552.427.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.542.505.125)	1.998.126.208
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.500.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.500.000.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.500.000.000	(2.500.000.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.812.852.612)	8.066.497.051
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.689.783.660	10.632.070.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.534.813)	(8.783.660)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.867.396.235	18.689.783.660



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



* Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Chi nhánh				
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	79,30%	79,30%	Vận tải đường biển, đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê văn phòng, bán buôn kim loại và quặng sắt, cung ứng và quản lý nguồn lao động.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 492 người (31 tháng 12 năm 2020 là 450 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lỗ lũy kế của Công ty là 80.158.411.226 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 93.007.660.500 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tới sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của các cổ đông.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện là: Công ty thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý chung, chi gián tiếp, ...

Ban Giám đốc Công ty quyết định lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm đối với nhà 03 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và 04 năm đối với nhà 02 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; các khoản phí bảo hiểm thuyền viên; phí bảo hiểm thân tàu; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển) và chi phí trả trước dài hạn khác để có được quyền sử dụng đất tại số 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Khoản chi phí trả trước dài hạn khác nêu trên được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (b) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (c) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	294.173.903	257.811.276
Tiền gửi ngân hàng	9.573.222.332	11.431.972.384
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	12.867.396.235	18.689.783.660

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hải phòng, lãi suất 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		
-Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hải Phòng (**)	30.000.000.000	-
-Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng	13.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hải Phòng	7.000.000.000	-
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	-	3.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	4.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại Ngân hàng, lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,25%/năm.

(**) 05 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hải Phòng có giá trị 10.000.000.000 đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hải Phòng tại thuyết minh số V.16.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hào Hưng	6.235.877.387	2.281.621.201
Công ty TNHH MTV VT Gemadept	1.018.120.968	661.305.931
Inlaco Japan Co, Ltd	100.879.600	168.934.558
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	1.095.159.000	683.232.000
Các khách hàng khác	1.087.705.800	698.172.215
Cộng	9.537.742.755	4.493.265.905

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thương mại và vận tải Đức Nhân (*)	11.000.000.000	-
Các đối tượng khác	235.815.000	871.611.000
Cộng	11.235.815.000	871.611.000

(*) Khoản tạm ứng tiền mua vật liệu san lấp theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/ILC-DUCNHAN về việc mua bán vật liệu san lấp trong quá trình giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu trụ sở văn phòng, nhà cán bộ công nhân viên và khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ long.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀISố 4, Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	6.172.801.024	5.236.374.592
Tạm ứng	1.282.288.500	30.000.000
Phải thu khác	337.677.185	991.014.925
<i>Trong đó:</i>		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	276.898.629	101.079.452
Phải thu bảo hiểm của Tổng công ty CP Bảo Minh	-	863.042.773
Phải thu khác	60.778.556	26.892.700
Cộng	7.792.766.709	6.257.389.517

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm	1.773.308.832	-	1.773.308.832	-
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB				
Cộng	1.773.308.832	-	1.773.308.832	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	21.548.000	-	133.764.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	176.363.636	-	-	-
Cộng	197.911.636	-	133.764.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****7. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	22.587.946	26.063.014
Cộng	22.587.946	26.063.014
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Thiết bị văn phòng cho thuê	137.175.889	202.778.107
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	83.574.141	-
Chi phí tài chính khác	9.619.610.643	10.107.771.627
Cộng	9.840.360.673	10.310.549.734

8. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.250.951.098	2.250.951.098
Số dư cuối năm	2.250.951.098	2.250.951.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	635.962.755	635.962.755
Khấu hao trong năm	274.891.632	274.891.632
Số dư cuối năm	910.854.387	910.854.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.614.988.343	1.614.988.343
Tại ngày cuối năm	1.340.096.711	1.340.096.711

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀISố 4, Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Số dư cuối năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.794.300.102 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.794.300.102 đồng).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	871.055.361	871.055.361	1.320.673.201	1.320.673.201
Cộng	1.871.055.361	1.871.055.361	2.320.673.201	2.320.673.201

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	-	42.470.770	225.455.552
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.000	3.854.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	48.078.600	48.078.600
Cộng	186.838.782	3.854.000	90.549.370	273.534.152
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	874.197.119	7.932.406.712	8.052.700.624	753.903.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.899.155	103.701.630	114.600.785	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.141.000	295.892.000	233.790.000	78.243.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	162.194.400	162.194.400	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	901.237.274	8.501.194.742	8.570.285.809	832.146.207

13. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	538.537.542	803.687.317
Bảo hiểm xã hội	389.458.447	637.452.938
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.868.490	161.868.490
Phải trả thuyền viên	131.769.312	252.532.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	687.809.126	462.283.231
Cộng	1.909.442.917	2.317.824.226
b. Dài hạn		
Kinh phí công đoàn	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	35.300.000	-	-	35.300.000	35.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (i)	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.500.000.000
Tổng	35.300.000	35.300.000	39.500.000.000	-	39.535.300.000	39.535.300.000

(i) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-2021000806 ngày 24 tháng 12 năm 2021, Hạn mức tín dụng là 38 tỷ đồng, Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay là 4,5% đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2022. tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm tiền vay kiêm khế ước nhận nợ số 119/HĐTD-HĐBĐ/2021 ngày 30 tháng 12 năm 2021. Số tiền cho vay là 9.500.000.000 đồng, phương thức cho vay theo từng lần, thời hạn cho vay là 06 tháng, biện pháp bảo đảm tiền vay là 5 hợp đồng tiền gửi trị giá 10.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 7,2%/năm.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	6.209.282.511	6.209.282.511	-	80.327.070	6.128.955.441	6.128.955.441
Cộng	6.209.282.511	6.209.282.511	-	80.327.070	6.128.955.441	6.128.955.441

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số 4, Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ,

Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union. Theo công văn số 130/2021/CV-TGD12 ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc bù trừ công nợ và miễn giảm lãi, Công ty được miễn giảm toàn bộ lãi, lãi phạt đã phát sinh và dừng tính lãi số dư nợ gốc còn lại của khoản vay trên. Đối với dư nợ gốc còn lại của khoản vay, Ngân hàng sẽ xem xét xóa nợ trên cơ sở kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian thời theo đúng quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 6.128.955.441 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(102.313.591.240)	4.556.924.595	9.730.715.734
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.305.930.740	17.858.003	9.323.788.743
Số dư cuối năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(93.007.660.500)	4.574.782.598	19.054.504.477
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.849.249.274	27.726.495	12.876.975.769
Số dư cuối năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(80.158.411.226)	4.602.509.093	31.931.480.246

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.320	21.320	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuê tàu ILC Friendship	762.446.875	762.446.875
Công ty Xuân Việt	454.333.631	454.333.631
Vitranchart QN	191.884.805	191.884.805
Chi nhánh công ty Xuân Việt	117.598.378	117.598.378
Cộng	1.526.263.689	1.526.263.689

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.740.829.256	134.119.479.032
Doanh thu dịch vụ vận tải	8.062.795.000	14.880.625.825
Doanh thu dịch vụ hàng hải	3.933.698.235	1.550.230.323
Doanh thu cho thuê thuyền viên	160.215.831.877	115.943.554.633
Doanh thu cho thuê văn phòng	601.459.418	753.033.780
Doanh thu bán hàng hóa	10.927.044.726	992.034.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	318.611.536	-
Hàng bán bị trả lại	318.611.536	-
Cộng	183.422.217.720	134.119.479.032

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	7.760.420.134	22.790.216.723
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.486.392.883	559.491.363
Giá vốn cho thuê thuyền viên	142.824.599.945	98.813.616.642
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.199.428.489	705.104.924
Giá vốn bán hàng hóa	9.825.879.395	861.324.408
Cộng	163.096.720.846	123.729.754.060

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	902.022.052	552.427.867
Lãi chênh lệch tỷ giá	165.350.515	215.136.097
Cộng	1.067.372.567	767.563.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12.849.249.274	9.305.930.740
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.849.249.274	9.305.930.740
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.114	1.531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.114	1.531

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.782.933.940	23.069.334.481
Chi phí nhân công	146.527.217.187	92.530.907.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.891.632	274.891.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.118.158.341	16.233.591.643
Chi phí khác bằng tiền	1.215.215.768	833.534.487
Cộng	171.918.416.868	132.942.259.916

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận cho thuê thuyền viên, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: Chủ yếu thực hiện chức năng vận chuyển hàng hóa trên đường biển

Bộ phận cho thuê thuyền viên: Chủ yếu thực hiện cung ứng thuyền trưởng, thuyền viên cho các tàu

Bộ phận khác: Chủ yếu thực hiện hoạt động cho thuê văn phòng, đại lý cảng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.062.795.000	160.215.831.877	15.143.590.843	183.422.217.720				
Tổng Doanh thu	<u>8.062.795.000</u>	<u>160.215.831.877</u>	<u>15.143.590.843</u>	<u>183.422.217.720</u>				
Khấu hao và chi phí phân bổ	7.760.420.134	142.824.599.945	12.511.700.767	163.096.720.846				
Kết quả kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	302.374.866	17.391.231.932	2.631.890.076	20.325.496.874				
Chi phí không phân bổ				9.384.889.331				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	302.374.866	17.391.231.932	2.631.890.076	10.940.607.543				
Doanh thu từ các khoản đầu tư				1.067.372.567				
Lãi/(lỗ) khác				972.697.289				
Lợi nhuận trước thuế				12.980.677.399				
Chi phí thuế TNDN				103.701.630				
Lợi nhuận trong năm				<u><u>12.876.975.769</u></u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀISố 4, Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Hoạt động vận tải		Hoạt động cho thuê thuyền viên		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.880.625.825	115.943.554.633	3.295.298.574	134.119.479.032				
Tổng Doanh thu	14.880.625.825	115.943.554.633	3.295.298.574	134.119.479.032				
Khấu hao và chi phí phân bổ	22.790.216.723	98.813.616.642	2.125.920.695	123.729.754.060				
Kết quả kinh doanh	(7.909.590.898)	17.129.937.991	1.169.377.879	10.389.724.972				
Chi phí không phân bổ				6.341.341.421				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.909.590.898)	17.129.937.991	1.169.377.879	4.048.383.551				
Doanh thu từ các khoản đầu tư				767.563.964				
Lãi/ (lỗ) khác				4.539.599.983				
Lợi nhuận trước thuế				9.355.547.498				
Chi phí thuế TNDN				31.758.755				
Lợi nhuận trong năm				9.323.788.743				

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.617.159.000	8.078.373.290	11.948.033.047	21.643.565.337
Tài sản không phân bổ	-	-	-	81.077.587.366
Tổng tài sản				102.721.152.703
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.313.151.179	18.126.936.675	69.885.591	19.509.973.445
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	51.279.699.012
Tổng nợ phải trả				70.789.672.457

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.879.351.533	6.647.532.229	3.064.606.677	11.591.490.439
Tài sản không phân bổ	-	-	-	33.422.033.433
Tổng tài sản				45.013.523.872
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.663.760.892	12.164.704.775	586.528.612	20.414.994.279
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.544.025.116
Tổng nợ phải trả				25.959.019.395